

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Lệ Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lệ Ninh tiền thân là công ty TNHH do Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định 3778/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/4/2020.

Trụ sở chính: Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy chế biến Dăm gỗ.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán và dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật – dự toán, giám sát thi công công trình trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Chi tiết: Sản xuất chế biến phân bón hữu cơ sinh học);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Chi tiết: Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi, lương thực);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chi tiết: Cưa xẻ và chế biến gỗ cao su, gỗ thông và cây rừng trồng);
- Sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mủ cao su.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ông Nguyễn Mậu Hào	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/4/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21/4/2020)
Ông Lê Thanh Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 21/4/2020)
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên
Ông Trần Công Văn	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/6/2020)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ông Lê Thanh Hùng	Giám đốc
Ông Trần Công Văn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Hào	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Ông Lê Hồng Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Bà Võ Thị Thắm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/6/2020)
Ông Lê Tùng Định	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/6/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Số. 0301/2021/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Lệ Ninh

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lệ Ninh, được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

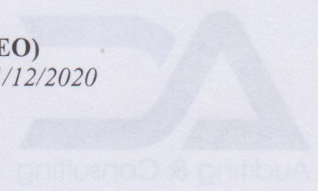
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Lệ Ninh



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lệ Ninh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Tiên Dũng
Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2554-2018-202-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KIỂM TOÁN QUỐC TẾ (AC)
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Đinh Xuân Thịnh
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2577-2018-202-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Mẫu B 01-DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.919.471.224	14.531.006.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		222.514.528	2.052.362.041
1. Tiền	111	V.1	222.514.528	529.922.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.522.439.800
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.216.502.886	5.835.465.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	3.204.016.369	4.501.462.203
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.285.872	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	890.200.645	1.458.387.171
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(124.384.211)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3.466.422.053	6.643.179.290
1. Hàng tồn kho	141		3.466.422.053	6.643.179.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.031.757	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.10b	14.031.757	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.975.259.070	213.690.423.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		518.132.200	541.837.300
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		518.132.200	541.837.300
II. Tài sản cố định	220		60.003.963.761	52.942.997.062
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	59.530.508.942	52.448.957.251
- Nguyên giá	222		132.379.825.590	120.345.814.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.849.316.648)	(67.896.856.870)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	473.454.819	494.039.811
- Nguyên giá	228		983.481.771	983.481.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510.026.952)	(489.441.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	171.879.568.130	159.278.593.361
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		171.879.568.130	159.278.593.361
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		573.594.979	926.995.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	573.594.979	926.995.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.894.730.294	228.221.429.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2020Mẫu B 01-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		156.658.758.407	143.695.792.766
I. Nợ ngắn hạn	310		40.846.332.107	48.530.429.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9a	15.728.706.844	10.074.739.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.001.500	2.551.838.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	808.398.753	956.312.125
4. Phải trả người lao động	314		4.705.312.300	2.966.957.191
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	3.186.845.556	3.837.740.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	15.989.607.041	27.955.077.642
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		377.460.113	187.764.813
II. Nợ dài hạn	330		115.812.426.300	95.165.362.900
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		400.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	13.100.000	13.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	115.399.326.300	95.152.262.900
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.235.971.887	84.525.637.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	83.267.604.084	83.434.728.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.300.670.000	82.300.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.300.670.000	82.300.670.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.006.608	108.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		800.927.476	1.026.058.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		800.927.476	1.026.058.953
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		968.367.803	1.090.908.131
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		968.367.803	1.090.908.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.894.730.294	228.221.429.850

Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Người lập



Nguyễn Thị Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020MẪU B 02-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	73.050.205.661	90.837.252.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		73.050.205.661	90.837.252.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.497.289.863	78.318.162.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		10.552.915.798	12.519.090.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54.468.717	142.510.731
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.353.764.777	1.762.268.976
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.353.764.777	1.762.268.976
8. Chi phí bán hàng	25		4.137.836.400	6.745.856.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.896.528.237	3.940.076.724
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		219.255.101	213.398.842
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.224.810.214	1.177.808.553
12. Chi phí khác	32	VI.6	482.075.351	103.620.555
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		742.734.863	1.074.187.998
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		961.989.964	1.287.586.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	161.062.488	261.527.887
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		800.927.476	1.026.058.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		97	125
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		97	125

Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021



Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Người lập

Nguyễn Thị Liên


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU B 03-DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		72.155.872.214	88.823.090.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(43.576.565.689)	(72.270.165.289)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(18.643.264.372)	(24.209.641.900)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2.353.764.777)	(1.762.268.976)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(306.527.887)	(160.018.506)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6.904.169.671	7.733.909.581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14.798.984.404)	(17.105.371.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(619.065.244)	(18.950.465.948)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.960.081.535)	(9.335.538.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	533.143.837
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(411.137.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	90.098.651
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.468.717	142.510.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.905.612.818)	(8.980.922.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.102.779.200	50.819.661.785
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.821.186.401)	(25.583.970.871)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(586.762.250)	(57.127.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.694.830.549	25.178.563.414
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.829.847.513)	(2.752.825.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.052.362.041	4.805.187.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		222.514.528	2.052.362.041

Nguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên
Người lập



Nguyễn Thị Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lệ Ninh tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định 3778/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/4/2020.

Trụ sở chính: Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy sản xuất Dăm gỗ

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự toán và dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, thẩm định thiết kế kỹ thuật – dự toán, giám sát thi công công trình trồng, chăm sóc, khai thác cây cao su);
- Khách sạn;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Chi tiết: Sản xuất chế biến phân bón hữu cơ sinh học);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Chi tiết: Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi, lương thực);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chi tiết: Cưa xẻ và chế biến gỗ cao su, gỗ thông và cây rừng trồng);
- Sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mù cao su;
- Sản xuất và tiêu thụ nước lọc tinh khiết, nước đá sạch;
- Cho thuê phòng làm việc, nhà nghỉ;
- Chế biến thịt gia súc đông lạnh và dịch vụ vận tải;
- Khai thác và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các mặt hàng nông sản, công nghệ phẩm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này sử dụng đơn vị tiền tệ Việt Nam Đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, cụ thể:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2020
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc	4 – 15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là toàn bộ chi phí phát sinh trong việc trồng mới các vườn cao su chưa đủ điều kiện đưa vào khai thác.

Các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản. Chi phí đi vay phát sinh sẽ được vốn hóa vào nguyên giá tài sản hình thành. Chi phí đi vay sẽ được tạm dừng vốn hóa khi quá trình đầu tư, xây dựng tài sản bị gián đoạn không cần thiết. Việc vốn hóa sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo****Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	68.955.650	219.535.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.558.878	310.386.861
Cộng	<u>222.514.528</u>	<u>529.922.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	587.207.249	4.501.462.194
- Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.616.809.120	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ chế biến gỗ Nhật Quang	171.194.764	1.003.795.884
- Doanh nghiệp cao su Thanh Long	313.750.000	313.750.000
- Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu Phú Quý	-	92.773.440
- Công ty sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	685	2.947.093.645
- Các khoản phải thu khách hàng khác	102.261.800	144.049.225
b. Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	3.204.016.369	4.501.462.194

3. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	890.200.645	-	1.458.387.171	-
- Phải thu tạm ứng người lao động	231.771.278	-	48.225.368	-
- Ký cược, ký quỹ	6.060.010	-	6.060.010	-
- Phải thu khác	652.369.357	-	1.404.101.793	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	890.200.645	-	1.458.387.171	-

4. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	353.012.296	-	637.256.313	-
Công cụ, dụng cụ	294.905.313	-	423.572.861	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	75.837.852	-	-	-
Thành phẩm	2.742.666.592	-	5.582.350.116	-
Cộng	3.466.422.053	-	6.643.179.290	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2020	49.933.622.564	16.567.394.300	4.568.994.507	912.154.545	48.227.697.405	135.950.800	120.345.814.121
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	59.975.000	743.338.182	-	11.275.698.287	-	12.079.011.469
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(45.000.000)	-	-	(45.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	49.933.622.564	16.627.369.300	5.312.332.689	867.154.545	59.503.395.692	135.950.800	132.379.825.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2020	27.864.070.030	5.984.449.639	3.061.173.061	514.989.060	30.336.224.280	135.950.800	67.896.856.870
- Khấu hao trong năm	2.005.968.207	1.136.328.904	286.551.659	54.547.272	1.514.063.736	-	4.997.459.778
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(45.000.000)	-	-	(45.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	29.870.038.237	7.120.778.543	3.347.724.720	524.536.332	31.850.288.016	135.950.800	72.849.316.648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2020	22.069.552.534	10.582.944.661	1.507.821.446	397.165.485	17.891.473.125	-	52.448.957.251
Tại ngày 31/12/2020	20.063.584.327	9.506.590.757	1.964.607.969	342.618.213	27.653.107.676	-	59.530.508.942

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 16.544.851.445 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	689.597.236	167.520.900	126.363.635	983.481.771
Tại ngày 31/12/2020	689.597.236	167.520.900	126.363.635	983.481.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	195.557.425	167.520.900	126.363.635	489.441.960
- Khấu hao trong năm	20.584.992	-	-	20.584.992
Tại ngày 31/12/2020	216.142.417	167.520.900	126.363.635	510.026.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	494.039.811	-	-	494.039.811
Tại ngày 31/12/2020	473.454.819	-	-	473.454.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng đến 31/12/2020 là 293.884.535 đồng.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Giá trị tài sản dở dang dài hạn tại ngày 31/12/2020 chủ yếu là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của giá trị vườn cây cao su kiến thiết cơ bản (chiếm khoảng 97%). Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản là các vườn cây cao su đang trong quá trình chăm sóc, chưa đủ điều kiện khai thác.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2020 bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ.

9. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.728.706.844	15.728.706.844	10.074.739.527	10.074.739.527
- Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình	6.722.219.260	6.722.219.260	2.584.794.260	2.584.794.260
Chi nhánh Quảng Bình-Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	1.828.905.000	1.828.905.000	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng Ngọc Phương	1.150.902.391	1.150.902.391	1.529.657.951	1.529.657.951
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Miền Trung	684.150.000	684.150.000	684.150.000	684.150.000
- Công ty TNHH Tân Hưng Lộc	788.214.186	788.214.186	1.028.031.940	1.028.031.940
- Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su Tiểu Điền	572.520.000	572.520.000	672.520.000	672.520.000
- Công ty TNHH TM & DV Điền Lộc	516.071.270	516.071.270	637.809.480	637.809.480
- Các khoản phải trả khác	3.465.724.737	3.465.724.737	2.937.775.896	2.937.775.896
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.728.706.844	15.728.706.844	10.074.739.527	10.074.739.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Phải nộp/thu trong năm	Đã thực nộp/thu trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp	956.312.125	5.318.583.464	5.466.496.836	808.398.753
- Thuế GTGT	665.273.432	4.911.352.519	4.878.718.402	697.907.549
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.866.603	161.062.488	306.527.887	109.401.204
- Thuế Thu nhập cá nhân	35.082.090	14.905.208	49.987.298	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	214.183.249	214.183.249	-
- Thuế tài nguyên	1.090.000	13.080.000	13.080.000	1.090.000
- Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	956.312.125	5.318.583.464	5.466.496.836	808.398.753
b. Phải thu	-	-	14.031.757	14.031.757
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	14.031.757	14.031.757
Cộng	-	-	14.031.757	14.031.757

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	3.186.845.556	3.837.740.068
- Kinh phí công đoàn	335.917.270	173.342.252
- Bảo hiểm y tế	-	84.769.428
- Phải trả tài sản chờ thanh lý khi cổ phần hóa cho công ty mua bán nợ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.501.498.992	1.501.498.992
- Các khoản phải trả khác	48.000.000	48.000.000
b. Dài hạn	13.100.000	13.100.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.100.000	13.100.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	15.989.607.041	15.989.607.041	33.690.000.000	45.655.470.601	27.955.077.642	27.955.077.642
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quảng Bình (i)	15.989.607.041	15.989.607.041	33.690.000.000	45.655.470.601	27.955.077.642	27.955.077.642
b. Vay dài hạn	115.399.326.300	115.399.326.300	21.412.779.200	1.165.715.800	95.152.262.900	95.152.262.900
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quảng Bình (ii)	33.949.805.000	33.949.805.000	12.000.000.000	-	21.949.805.000	21.949.805.000
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình	459.587.000	459.587.000	-	-	459.587.000	459.587.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình (iii)	74.200.000.000	74.200.000.000	3.500.000.000	-	70.700.000.000	70.700.000.000
- Ngân hàng HD Bank	491.665.000	491.665.000	500.000.000	8.335.000	-	-
- Vay cá nhân (iv)	6.298.269.300	6.298.269.300	5.412.779.200	1.157.380.800	2.042.870.900	2.042.870.900
Cộng	131.388.933.341	131.388.933.341	55.102.779.200	46.821.186.401	123.107.340.542	123.107.340.542

(i) Đây là các khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 51/2019/HĐTD ngày 12/03/2019. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐTD số 51-1/2019/HĐSĐBS ngày 27/6/2019 về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 51/2019/HĐTD ngày 12/03/2019, chi tiết hợp đồng:

- Tổng mức cấp tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 12/03/2019 đến ngày 11/03/2020;
- Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, dịch vụ và chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch kinh doanh.
- Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng cấp tín dụng là 7%/năm; Lãi suất cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

(ii) Khoản vay theo các Hợp đồng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hợp đồng tín dụng số 99/2016/HĐTD ngày 01/09/2016 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Quảng Bình và Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình, Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 222-1/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 99/2016/HĐTD ngày 01/09/2016, theo đó:

- Số tiền cho vay tối đa: 22.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng chẵn);
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su theo dự án Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản giai đoạn 2016 – 2020 của Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày 01/09/2016 đến hết ngày 01/09/2026;
- Trả nợ gốc : 6 tháng/ lần;
- Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 222-1/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018 là 9,5%/ năm. Lãi suất cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Và Hợp đồng tín dụng số 3800/LAV/202000958 ngày 16/11/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh tỉnh Quảng Bình và Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình:

- Số tiền cho vay tối đa: 15.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng chẵn);
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su theo dự án Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản giai đoạn 2020 – 2021;
- Thời hạn cho vay: 10 năm, kể từ ngày 16/11/2020 đến hết ngày 16/11/2030;
- Trả nợ gốc : Ân hạn gốc 4 năm, kỳ trả nợ gốc 6 tháng/ lần;
- Lãi suất cho vay: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân tất cả các khoản nợ được giải ngân, áp dụng lãi suất 9,5%/năm; Sau 12 tháng áp dụng phương thức lãi suất có điều chỉnh.

(iii) Đây là số dư khoản gốc vay đã được giải ngân theo khế ước nhận nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình dựa trên hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 05/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 22/08/2014, theo đó:

- Tổng mức tín dụng được cấp: 81.602,79 triệu đồng;
- Mục đích vay vốn: Tiền vay được sử dụng để thực hiện trồng mới và chăm sóc 450ha cao su của Dự án trồng mới và chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh Dự án số 541/QĐ/CTLN ngày 28/04/2014 của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Lệ Ninh – Quảng Bình.
- Lãi suất vay cụ thể căn cứ theo khế ước nhận nợ từng lần;
- Thời điểm bắt đầu trả lãi, trả nợ gốc: Trả nợ gốc sau 7 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng này, lãi vay trả hàng tháng và được tính bắt đầu kể từ khi phát sinh dư nợ vay.

(iv) Vay cá nhân là các khoản vay của Người lao động với thời hạn trên 1 năm, lãi suất được xác định trên cơ sở lãi suất cho vay của ngân hàng mà Công ty giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	82.300.670.000	42.680.000	1.307.690.137	83.651.040.137
Lãi trong năm trước	-	-	1.026.058.953	1.026.058.953
Phân phối lợi nhuận	-	65.320.000	(1.307.690.137)	(1.242.370.137)
Tại ngày 01/01/2020	82.300.670.000	108.000.000	1.026.058.953	83.434.728.953
Lãi trong năm trước	-	-	800.927.476	800.927.476
Phân phối lợi nhuận	-	58.006.608	(1.026.058.953)	(968.052.345)
Tại ngày 31/12/2020	82.300.670.000	166.006.608	800.927.476	83.267.604.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020

	<u>31/12/2020</u>
Vốn Nhà nước	74.683.670.000
Công đoàn Công ty	473.000.000
Cán bộ, công nhân viên	7.134.000.000
Cổ đông khác	10.000.000
Cộng	<u>82.300.670.000</u>

c. Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.230.067
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.230.067
- Cổ phiếu phổ thông	8.230.067
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.230.067
- Cổ phiếu phổ thông	8.230.067

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
a. Doanh thu	73.050.205.661	90.837.252.236
- Doanh thu bán thành phẩm	72.925.288.253	88.004.597.513
- Doanh thu hoạt động khác	124.917.408	2.832.654.723
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	62.434.479.167	76.327.285.086
Giá vốn hoạt động khác	62.810.696	1.990.877.147
Cộng	<u>62.497.289.863</u>	<u>78.318.162.233</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.468.717	142.510.731
Cộng	<u>54.468.717</u>	<u>142.510.731</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lãi tiền vay	2.353.764.777	1.762.268.976
Cộng	<u>2.353.764.777</u>	<u>1.762.268.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	-	225.496.474
- Thu thanh lý tài sản cố định	-	1.195.352.692
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	969.856.218
Tiền cho thuê, quản lý tài sản	862.304.091	-
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	-	613.535.000
Các khoản thu nhập khác	362.506.123	338.777.079
Cộng	1.224.810.214	1.177.808.553

6. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm	153.005.827	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	212.228.909	-
Các khoản chi phí khác	116.840.615	103.620.555
Cộng	482.075.351	103.620.555

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	961.989.964
- Chi phí không được trừ	188.456.376
- Thu nhập tính thuế	1.150.446.340
- Thuế suất thuế TNDN	20%
- Thuế TNDN	230.089.268
- Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 116/2020	69.026.780
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	161.062.488

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	56.810.690.489	76.161.870.236
Chi phí nhân công	17.342.556.839	16.407.033.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.708.356.851	5.173.816.149
Chi phí bằng tiền khác	7.430.105.198	9.924.979.929
Cộng	86.291.709.377	107.667.700.111

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm toán Quốc tế.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho tới thời điểm lập Báo cáo tài chính này được cho là có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

Không có giao dịch với bên liên quan phát sinh trong năm.

Lương, thưởng và thu lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Ban Giám đốc	1.141.398.900 đồng	1.377.400.400 đồng

Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Người lập



Handwritten signature of Nguyễn Mậu Hào

Handwritten signature of Hoàng Thị Phương

Handwritten signature of Nguyễn Thị Liên

Nguyễn Thị Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH
Số 205 /CV - CTCPLN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v giải trình nguyên nhân lợi
nhuận sau thuế năm 2020 thay đổi
10% trở lên so với BC năm 2019

Quảng bình, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Lệ Ninh tiền thân là Công ty TNHH do Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi thành Công ty CP theo quyết định 3778/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 d sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/4/2020.

Trụ sở Công ty: Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Nông trường Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình,

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mậu Hào

Mã chứng khoán: LNC

Thực hiện theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Lệ Ninh xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thay đổi 10% trở lên so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau:

Năm 2020 lợi nhuận sau thuế là 800.927.476đ đạt 78% so với năm 2019, giảm 22% so với năm 2019. Công ty là đơn vị sản xuất nông nghiệp ngành khai thác mủ cao su và chế biến dăm gỗ keo của công ty phụ thuộc rất lớn vào điều kiện thiên nhiên. Năm 2020 điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, những tháng đầu năm nắng hạn kéo dài làm cho vườn cây cao su rụng lá nhiều, những tháng cuối năm mưa lũ triền miên với điều kiện thiên nhiên như vậy làm cho Công ty không thể khai thác được mủ cao su và thu hoạch gỗ keo. Điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt kết hợp với dịch bệnh covid19 trên toàn cầu làm cho sản lượng giảm, giá bán giảm, sản phẩm tiêu thụ khó khăn thậm chí có những tháng không thể tiêu thụ được sản phẩm đó chính là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 22% so với năm 2019.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm 22% so với năm 2019.

Công ty cổ phần Lệ Ninh xin trân trọng báo cáo!



Nguyễn Mậu Hào